

Số: 07/BC-HĐQT-CTNS

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH & VSNT TỈNH NAM ĐỊNH**

CHỦ SỞ HỮU: UBND TỈNH NAM ĐỊNH

Năm báo cáo: Năm 2022

I. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CỦA CÔNG TY

1. Chi tiết đánh giá tình hình Công ty

a) Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp

Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT Nam Định được thành lập ngày 31/12/2007 trên cơ sở Hiệp định tín dụng ký giữa Chính phủ Việt Nam & Ngân hàng thế giới ngày 02/3/2006 và Thông báo số 383/TB-UBND ngày 28/12/2007, và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 3/2008 với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn; Lập dự án đầu tư và Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng; Hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước; Định giá xây dựng Hạng 2;
 - + Phân tích đánh giá chất lượng nước; Kiểm định phương tiện đo đồng hồ nước lạnh; Giám sát thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
 - + Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định lập hồ sơ mời thầu; hồ sơ yêu cầu.
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất kinh doanh khác: Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, dân dụng, công nghiệp.

* Tổng số vốn điều lệ: 334.234.330.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Nhà nước là: 332.459.940.000 đồng, vốn góp của cổ đông cấp xã là: 1.774.390.000 đồng. Tương đương số cổ phần của cổ đông Nhà nước: 33.245.994 cổ phần, chiếm 99,469% vốn sở hữu; số cổ phần của 4 cổ đông cấp xã: 177.439 cổ phần, chiếm 0,531% vốn sở hữu.

* Cơ cấu quản trị của Công ty:

+ Hội đồng quản trị: 5 thành viên, trong đó có 01 người là đại diện cổ đông cấp xã. (Trong đó: Chủ tịch HĐQT là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty)

+ Ban kiểm soát: 03 người.

+ Ban giám đốc: 03 người.

b) Thông tin về người đại diện vốn:

- Từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022:

Ông: Nguyễn Quốc Lâm

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sinh ngày: 26/04/1966. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 161980224. Ngày cấp: 02/04/2009. Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định.

Địa chỉ: Số 21/83 Vị Xuyên - Phường Vị Xuyên - TP Nam Định - tỉnh Nam Định.

c) Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn:

- Vốn chủ sở hữu của năm 2022 là: 414.713 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 202 triệu đồng tương ứng 0,05%.

- Công nợ phải thu của năm 2022 là: 11.193 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 8.068 triệu đồng tương ứng tăng 72%.

- Công nợ phải trả của năm 2022 là: 333.133 triệu đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 81.760 triệu đồng, nợ dài hạn là 251.373 triệu đồng). Công ty không có nợ quá hạn.

d) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

Căn cứ quá trình khảo sát hiện trạng, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp, trong năm 2022 Công ty đã huy động được 20,43 tỷ đồng từ vốn dân đóng góp cho công tác đầu tư nâng cấp mở rộng quy mô sản xuất

Trong quá trình triển khai thực hiện điều tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý đầu tư XDCB của nhà nước, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả - nên đã góp phần không nhỏ giảm tỷ lệ thất thoát, giảm tiêu hao vật tư phục vụ sản xuất nước sạch (như điện năng, hóa chất...); với các xã dự án luôn đảm bảo tính dân chủ, công khai minh bạch, vì vậy được lãnh đạo và nhân dân các địa phương hài lòng, tin tưởng, ủng hộ.

- Về quản lý tài sản: Công ty thực hiện nghiêm theo quy định của Nhà nước.

- Về khả năng thanh toán: Công ty có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 0,92 lần, hệ số này cho thấy khả năng thanh khoản của công ty tương đối an toàn về tài chính.



- Hệ số VCSH/Tổng tài sản là: 0,55 như vậy tài sản của công ty được hình thành từ 55% nguồn từ nguồn vốn chủ sở hữu, phần còn lại được hình thành từ các nguồn hợp pháp khác.

- Hệ số nợ phải trả/VCSH là: 0,80 lần, hệ số này cho thấy số nợ phải trả của công ty trong ngưỡng an toàn.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo:

Doanh nghiệp luôn có khả năng cân đối dòng tiền do doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và có khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp. Điều này thể hiện ở (chi tiêu khả năng thanh toán nợ đến hạn). Năm 2022: Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) là 0,92 lần. Như vậy khả năng thanh toán nợ đến hạn đều nằm trong ngưỡng an toàn và dự đoán duy trì ổn định trong thời gian tiếp theo.

d) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Sản lượng cung cấp nước sạch Công ty thực hiện năm 2022 là: 19.308.390 m³, tăng so với cùng kỳ năm 2021 là: 452.622 m³ tương ứng tăng 2,3%; đáp ứng kế hoạch năm 2022 đề ra. Như vậy sản lượng nước đơn vị cung cấp năm sau luôn cao hơn năm trước.

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2022 là: 196.009 triệu đồng, tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2021 là: 8.355 triệu đồng tương ứng tăng 4,3%; tăng so với kế hoạch năm 2022 là: 6.059 triệu đồng tương ứng tăng 3%. Như vậy cho thấy công ty đã phục vụ tốt trong công tác khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch.

+ Về lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện năm 2022 là: 16.870 triệu đồng, tăng so với thực hiện của năm 2021 là: 576 triệu đồng tương ứng 3,4%. Như vậy, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả.

+ Về lợi nhuận kế toán sau thuế thực hiện năm 2022 là: 14.654 triệu đồng, tăng so với thực hiện của năm 2021 là: 106 triệu đồng tương ứng 0,7%.

+ Về khả năng sinh lời: Đơn vị có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) của năm 2022 là: 3,5%. Như vậy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra được 3,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) của năm 2022 là: 1,9%. Như vậy cứ 100 đồng tài sản sẽ tạo ra được 1,9 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

+ Trong năm 2022, doanh nghiệp luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chế độ chính sách tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

- Năm 2022, không có kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



e) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận năm báo cáo)

- Hiện nay, cơ quan chủ sở hữu chưa có kế hoạch thoái vốn tại công ty.
- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2021: 42,9%.
- Giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2021: 6.237.444.182 đồng
- Số cổ tức chia cổ đông nhà nước từ lợi nhuận năm 2021 đã thực nộp vào ngân sách nhà nước: 6.204.331.182 đồng
- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2022: chưa có

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022.

Năm 2022 Công ty gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do nguyên nhân khách quan: Giá cả yếu tố đầu vào tăng theo cơ chế thị trường, di chuyển đường ống cấp nước nhiều do chương trình nông thôn mới và đặc biệt là dịch Covid-19 Nhưng Công ty vẫn đảm bảo công tác phục vụ tốt. Doanh thu thực hiện của năm 2022 là: 196.009 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2021. Công ty đảm bảo tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 0,92 lần. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 của Công ty là: 16.870 triệu đồng, đảm bảo kế hoạch đã đề ra. Công ty đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động, chấp hành đầy đủ pháp luật và các quy định của nhà nước. Như vậy tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của công ty không có biến động, đảm bảo an toàn về tài chính.

II. KẾT LUẬN CỦA CÔNG TY

- Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty được duy trì ổn định, hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng trưởng.
- Các chỉ tiêu tài chính của công ty tốt, điều đó cho thấy công ty đảm bảo an toàn về tài chính.
- Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ, quy định, chính sách pháp luật hiện hành.

Phân loại doanh nghiệp: - An toàn về tài chính - Mất an toàn về tài chính

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty xin báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Nam Định xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài chính tỉnh Nam Định;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-HĐQT-CTNS ngày 23/3/2023 của Chủ tịch HĐQT)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Thực hiện năm 2022		Biến động so với (tỷ lệ %)		
				Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Kế hoạch năm
				3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
		1	2					
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1	Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	22,395,695	22,855,476	23,232,000	23,518,136	105%	103%	101%
2	Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	18,140,513	18,855,768	19,123,000	19,308,390	106%	102%	101%
3	Tồn kho cuối kỳ							
B	Chỉ tiêu tài chính							
1	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177,387,843,786	184,792,304,325	187,250,000,000	189,251,168,867	107%	102%	101%
2	Giá vốn hàng bán	145,143,435,173	154,462,417,812	158,295,000,000	161,075,022,358	111%	104%	102%
3	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,244,408,613	30,329,886,513	28,955,000,000	28,176,146,509	87%	93%	97%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1,082,765,363	2,108,381,050	1,700,000,000	2,423,681,839	224%	115%	143%
5	Chi phí tài chính	872,921,532	742,990,220	1,000,000,000	1,210,286,053	139%	163%	121%
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0			
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,060,039,582	14,664,196,519	16,415,000,000	16,370,390,346	116%	112%	100%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18,394,212,862	17,031,080,824	13,240,000,000	13,019,151,949		76%	98%
9	Thu nhập khác	534,458,862	754,478,449	1,000,000,000	4,335,123,051	811%	575%	434%
10	Chi phí khác	240,293,181	1,491,516,747	0	484,119,450	201%	32%	
11	Lợi nhuận khác	294,165,681	-737,038,298	1,000,000,000	3,851,003,601	1309%	-522%	385%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,688,378,543	16,294,042,526	14,240,000,000	16,870,155,550	90%	104%	118%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	758,988,215	1,745,990,344	1,500,000,000	2,216,125,616	292%	127%	148%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17,929,390,328	14,548,052,182	12,740,000,000	14,654,029,934	82%	101%	115%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT




Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-HĐQT-CTNS ngày 23/3/2023 của Chủ tịch HĐQT)

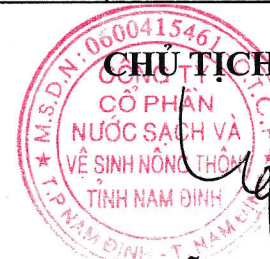
DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1	Thuế	460	5006	4794	672
	- Thuế GTGT	-11	0	0	-11
	- Thuế TNDN	243	2227	1900	570
	- Thuế TNCN	23	194	314	-97
	- Thuế đất	0	0	0	0
	- Các loại thuế khác (TN + thuế đất PNN...)	205	2,585	2,580	210
2	Các khoản phải nộp khác	93	7,907	7,891	109
	- Phí BVMT đối với nước thải	93	1,236	1,220	109
	- Các khoản phải nộp khác		6,671	6,671	-
3	Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-HĐQT-CTNS ngày 23/3/2023 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác																	
1	Nâng cấp, cải tạo NMN Quĩ Nhất và xây dựng đường ống truyền tải chính nối mạng cấp nước cho 4 xã và 01 Thị trấn huyện Nghĩa Hưng	47/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 03/8/2020	44,111.0	44,111.0	100%		0%	1/2021-6/2022				32,055.0	9,186.3	41,241.3	32,055.0	9,186.3	41,241.3	37,667.9
2	Cải tạo nâng công suất HXL 200m ³ /h NMN Xuân Trường	114/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 14/12/2020	8,854.9	8,854.9	100%		0%	Q4/2020-2021				7,503.6	729.9	8,233.5	7,503.6	729.9	8,233.5	7,499.4

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	
3	Cải tạo, nâng cấp mạng đường ống cấp nước và thay thế đồng hồ HGD xã Mỹ Hưng	105/QĐ-HDQT-CTNS ngày 04/8/2021	7,702.8	7,702.8	100%	0%	9/2021 - 4/2022				4,169.2	3,264.7	7,433.9	4,169.2	3,264.7	7,433.9	5,884.9	
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến ống truyền tải chính NMN Đại Thắng; Dự phòng vật tư phục vụ công tác cải tạo, nâng cấp thay thế cho NMNĐT và các NMN khác	160/QĐ-HDQT-CTNS ngày 22/10/2021	4,985.9	4,985.9	100%	0%	11/2021-02/2022				921.5	3,738.5	4,660.0	921.5	3,738.5	4,660.0	2,967.3	
5	Cải tạo bổ sung 1 số hạng mục thuộc CT Cải tạo, nâng thêm công suất NMN Xuân Trường	328/QĐ-CTNS ngày 17/12/2021	677.2	677.2	100%	0%	12/2021-3/2022					579.9	579.9		579.9	579.9	537.0	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	
6	Cải tạo, nâng cấp mạng đường ống cấp nước cho thôn Lê Xá, TTML và thôn Bói, xã Mỹ Thịnh đầu nối từ đường ống truyền tải D280 hướng cấp nước cho xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, DC thay thế đ/hồ HGD thôn Lê Xá	206/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 24/12/2021	1,344.0	1,344.0	100%	0%	5/2022-6/2022				79.9	682.5	762.4	79.9	682.5	762.4	631.4	
7	Nối mạng cấp nước từ NMN Liên Bảo cho cụm CN Đại An - Cty CP Tân Phát Trường Sơn	14/QĐ-CTNS ngày 14/02/2022	629.5	629.5	100%	0%	2/2022-3/2022					488.1	488.1		488.1	488.1	457.0	
8	Xây dựng mạng đường ống cấp nước sạch cho Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	29/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 01/3/2022	24,556.8	20,065.8	82%	4,491	18%	4/2022-11/2022				227.5	19,754.3	19,981.8	227.5	19,754.3	19,981.8	18,617.0

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022		
9	Cải tạo nhà hóa chất, nhà bơm cấp II và SC công nghệ tại NMN Nghĩa Hưng	46/QĐ-CTNS ngày 18/3/2022	980.0	980.0	100%		0%	3/2022-6/2022						807.5	807.5		807.5	807.5	354.9
10	Bổ sung đường ống cấp nước sạch cho Cty CP phát triển công nghệ điện thông	63/QĐ-CTNS ngày 04/4/2022	311.0	311.0	100%		0%	13/4/2022-29/4/2022						182.8	182.8		182.8	182.8	182.8
11	Cải tạo, nâng công suất trạm bơm nước thô từ 5.000 lên 6.000 m ³ /ngđ NMN Liên Bảo	92/QĐ-CTNS ngày 06/5/2022	156.6	156.6	100%		0%	5/2022-6/2022						147.2	147.2		147.2	147.2	136.3
12	Lắp đặt bổ sung bơm 11KW cho trạm bơm cấp I NMN Đại Thắng	105/QĐ-CTNS ngày 17/5/2022	251.7	251.7	100%		0%	14/6/2022-18/7/2022						28.8	228.8		228.8	228.8	215.7
13	Cải tạo hồ sơ lằng NMN Quý Nhất	101/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 13/6/2022	543.8	543.8	100%		0%	24/6/2022-22/8/2022						474.5	474.5		474.5	474.5	440.0

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022		
14	Cải tạo, di chuyển đường ống nước thô D500 thuộc NMN Mỹ Lộc	100/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 13/6/2022	3,474.6	3,474.6	100%		0%	6/2022-12/2022						3,090.7	3,090.7		3,090.7	3,090.7	2,862.4
15	Cải tạo nhà bơm cấp II NMN Nam Dương	116/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 27/6/2022	463.4	463.4	100%		0%	7/2022-10/2022						413.5	413.5		413.5	413.5	290.7
16	Lắp đặt bổ sung bơm cấp II và thay thế đồng hồ tại TXL NMN Liên Bảo	144/QĐ-CTNS ngày 09/8/2022	871.6	871.6	100%		0%	5/9/2022-02/11/2022						771.2	771.2		771.2	771.2	722.8
17	Nối mạng cấp nước xã Nam Điền	28/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 01/3/2022	12,314.0	10,763.0	87%	1,551	13%							10,600.0	10,600.0		10,600.0	10,600.0	
18	Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hải	215/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 09/11/2022	18,075.0	15,483.0	86%	2,592	14%							3,600.0	3,600.0		3,267.0	3,267.0	
19	Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hùng	107/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 16/6/2022	11,675.0	9,074.0	78%	2,601	22%							8,970.0	8,970.0		2,453.0	2,453.0	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng		
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022			
20	Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Lâm	182/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 28/9/2022	10,842.0	8,442.0	78%	2,400	22%						3,000.0	3,000.0			2,107.0	2,107.0		
21	Nâng cấp đường ống truyền tải chính NMN Xuân Trường	120/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 06/7/2022	11,752.3	11,752.3	100%		0%							8,170.0	8,170.0			5,935.0	5,935.0	
22	Nâng cấp, di chuyển đường ống truyền tải NMN Nghĩa An	143/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 09/8/2022	8,250.0	8,250.0	100%		0%							3,500.0	3,500.0			3,487.0	3,487.0	
23	Xây dựng nhà quản lý điều hành NMN Xuân Trường	212/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 07/11/2022	3,984.0	3,984.0	100%		0%							850.0	850.0			850.0	850.0	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quốc Lâm

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-BĐQT-CTNS ngày 23/3/2023 của Chủ tịch HĐQT)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VSNT TỈNH NAM ĐỊNH

Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn Nhà nước >50%

Chỉ tiêu 1 (Tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại doanh nghiệp	
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất lợi nhuận/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)				Xếp loại
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/nợ NH (lần)					
189,950	196,009	A	12,740	14,654	412,702	414,713	3.09	3.53	A	75,584	81,760	0.92	Không	A	A	A	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quốc Lâm

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH & VSNT

TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 07/BC-HĐQT-CTNS ngày 23/3/2023 của Chủ tịch HĐQT)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định	3.09%	3.53%	114%	A	Thực hiện tốt	A

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quốc Lâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 50% VỐN ĐIỀU LỆ**

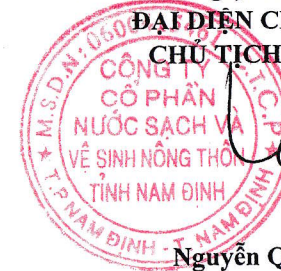
Kỳ báo cáo: Năm 2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lỗ lũy kế (nếu có)	Số phát sinh phải nộp NSNN trong năm	Số cổ tức nộp NSNN trong năm (số phát sinh)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	Ghi chú
	Công ty CP Nước sạch và VSNT Nam Định	334,234	99.47%	196,009	14,654	0	12,913	6,204	3.53%	0.92	0.80	

Nam Định, ngày 23 tháng 3 năm 2023

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
CHỦ TỊCH CÔNG TY**



Nguyễn Quốc Lâm